

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	9865
ĐẾN Ngày:	24/3/16
Chuyển:	N.T.H
Lưu hồ sơ số:	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 145.662.163.938 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 221.470.745.185 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Bình Phước, Ngày 11 tháng 03 năm 2016

74
T
H
Á
N
H
N
A
N

Số: 1257/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 11/03/2016, từ trang 07 đến trang 43 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373

- 2014 - 126 - 1

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654

- 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		958.514.287.974	969.474.518.473
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	667.685.299.130	543.339.601.847
111	1. Tiền		29.804.793.317	36.541.326.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		637.880.505.813	506.798.275.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	134.248.500.000	271.484.211.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		134.248.500.000	271.484.211.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.363.330.100	57.529.169.215
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	14.770.822.313	16.849.301.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	192.200.000	128.642.954
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		0	24.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	63.255.455.016	16.679.868.043
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		0	(128.642.954)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6	1.144.852.771	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	72.141.187.680	92.617.249.049
141	1. Hàng tồn kho		80.122.528.539	92.755.372.385
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.981.340.859)	(138.123.336)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.075.971.064	4.504.286.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	59.870.064	361.552.829
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.9	5.016.101.000	4.142.734.033
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.404.627.899.720	1.424.447.365.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.892.362.118	51.959.695.318
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5	43.892.362.118	51.959.695.318
220	II. Tài sản cố định		409.022.556.645	405.444.771.057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	408.554.325.464	404.856.991.487
222	- Nguyên giá		767.139.260.063	746.292.139.690
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(358.584.934.599)	(341.435.148.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	468.231.181	587.779.570
228	- Nguyên giá		590.000.000	590.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.768.819)	(2.220.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	133.884.795.285	141.111.911.138
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.884.795.285	141.111.911.138
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	817.052.246.691	823.709.140.822
251	1. Đầu tư vào công ty con		718.384.000.000	686.084.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.974.180.445	168.614.691.590
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.305.933.754)	(40.989.550.768)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		775.938.981	2.221.847.326
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	775.938.981	2.221.847.326
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)		2.363.142.187.694	2.393.921.884.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		235.986.469.765	239.385.575.832
310	I. Nợ ngắn hạn		221.213.469.765	219.536.575.832
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	51.624.261	184.717.512
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	10.003.945.818	0
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	15.290.451.120	6.458.432.823
314	4. Phải trả người lao động		77.684.152.039	75.293.131.755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	513.603.540	122.986.708
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	6.842.839.260	11.566.680.515
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	66.503.915.450	63.522.051.200
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.322.938.277	62.388.575.319
330	II. Nợ dài hạn		14.773.000.000	19.849.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	14.773.000.000	19.849.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.127.155.717.929	2.154.536.308.302
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2.127.155.717.929	2.154.536.308.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.009.154.593.549	988.087.239.824
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		667.709.356.727	716.157.300.825
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		522.047.192.789	494.686.555.640
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		145.662.163.938	221.470.745.185
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		2.363.142.187.694	2.393.921.884.134



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 11 tháng 03 năm 2016



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	698.711.112.540	893.531.988.652
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		698.711.112.540	893.531.988.652
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	522.454.703.823	618.007.387.727
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.256.408.717	275.524.600.925
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	48.881.207.491	53.405.494.015
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(8.694.023.598)	13.578.606.904
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.248.331.935</i>	<i>3.870.935.888</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	11.472.560.413	15.042.708.495
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	49.716.933.165	44.712.087.199
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		172.642.146.228	255.596.692.342
31	11. Thu nhập khác	VI.7	11.702.106.068	9.645.653.706
32	12. Chi phí khác	VI.8	3.409.585.219	3.918.334.858
40	13. Lợi nhuận khác		8.292.520.849	5.727.318.848
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.934.667.077	261.324.011.190
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	35.272.503.139	39.856.197.018
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	(2.931.013)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		145.662.163.938	221.470.745.185

Hương

Người lập biên
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	754.743.144.921	931.840.116.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(242.811.233.131)	(347.965.331.056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(262.481.374.257)	(351.001.068.431)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.306.937.903)	(3.824.933.847)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(35.568.302.015)	(8.071.636.340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.026.657.731	50.582.136.340
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(107.322.411.745)	(114.227.646.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	123.279.543.601	157.331.636.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(46.570.954.475)	(43.483.959.482)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	488.400.000
3. Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.332.629.965)	(525.194.833.100)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	141.455.867.884	480.345.707.369
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38.157.750.000)	(79.018.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.498.261.145	7.518.179.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.280.340.491	57.249.917.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	144.173.135.080	(102.095.088.335)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(86.815.754.599)
2. Tiền thu từ đi vay	33	146.104.900.565	463.532.403.130
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.123.036.315)	(455.923.236.280)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(146.140.345.295)	(169.397.303.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(143.158.481.045)	(248.603.891.119)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	124.294.197.636	(193.367.342.551)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	543.339.601.847	736.656.143.436
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.499.647	50.800.962
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	667.685.299.130	543.339.601.847

Huong

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Phạm Ngọc Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch hội đồng quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tò 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tò 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mù cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2015: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.02.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VIII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00

Năm khai thác (tiếp theo)

- Năm thứ 18
- Năm thứ 19
- Năm thứ 20

Tỷ lệ khấu hao theo %

- 5,00
- 5,20
- Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:

Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Năm 2015, 2016 Công ty còn thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo chính sách thuế TNDN mà Công ty đang được hưởng, thì Công ty vẫn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%. Từ năm 2017 trở đi hết thời gian miễn thuế, giảm thuế Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính : VND

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	18.391.000	394.895.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.786.402.317	36.146.431.347
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	637.880.505.813	506.798.275.000
Cộng	667.685.299.130	543.339.601.847

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	134.248.500.000	134.248.500.000	271.484.211.500	271.484.211.500
Tiền gửi có kỳ hạn	134.248.500.000	134.248.500.000	271.484.211.500	271.484.211.500
Trái phiếu	0	0	0	0
Cộng	134.248.500.000	134.248.500.000	271.484.211.500	271.484.211.500

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	54,92%	54,92%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công Ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	718.384.000.000	706.606.179.336	(11.777.820.664)	686.084.000.000	662.414.177.297	(23.669.822.703)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăknông	106.089.000.000	105.402.780.769	(686.219.231)	106.089.000.000	106.089.000.000	0
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	51.000.000.000	0	40.800.000.000	40.800.000.000	0
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	122.903.398.567	(11.091.601.433)	133.995.000.000	124.774.204.616	(9.220.795.384)
Công ty CP Cao su Đông Phú Kratie	401.300.000.000	401.300.000.000	0	379.200.000.000	379.200.000.000	0
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	26.000.000.000	26.000.000.000	0	26.000.000.000	11.550.972.681	(14.449.027.319)
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác	127.974.180.445	110.446.067.355	(17.528.113.090)	168.614.691.590	151.294.963.525	(17.319.728.065)
Đầu tư cổ phiếu	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
Công ty CP KCN Hồ Nai (*)	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
Góp vốn đầu tư	124.657.580.445	107.129.467.355	(17.528.113.090)	165.298.091.590	147.978.363.525	(17.319.728.065)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	3.714.853.258	(17.399.906.742)	21.114.760.000	3.795.031.935	(17.319.728.065)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Công ty CP Cao su Sa Thầy	55.650.000.000	55.521.793.652	(128.206.348)	50.600.000.000	50.600.000.000	0
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000	0	23.192.250.000	23.192.250.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG (**)	0	0	0	43.493.072.157	43.493.072.157	0
Khu tái định cư Phước Vĩnh	0	0	0	3.005.188.988	3.005.188.988	0
Trạm trọng Betong	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0
Công ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445	0	11.942.820.445	11.942.820.445	0
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	0	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Cộng	846.358.180.445	817.052.246.691	(29.305.933.754)	864.698.691.590	823.709.140.822	(40.989.550.768)

Thực hiện hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp ngày 31/12/2014 giữa công ty CP Cao su Đồng Phú và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty CP Cao su Đồng Phú đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 43.449.925.544 đồng chiếm 16,2% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG (Giá trị ghi sổ kế toán 43.493.072.157 đồng).

		Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
Công ty CP TMDV&DL Cao su		0	1.885.240.000
Centrotrade singapore pte ltd		2.961.199.002	6.233.979.545
OPC - Fao International limited		0	1.824.257.052
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi		7.200.218.506	0
Các đối tượng khác		1.088.649.441	3.992.827.387
Cộng (a)		11.250.066.949	13.936.303.984
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Tên khách hàng	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN		0	0
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	49.797.700	0
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	3.470.957.664	2.912.997.188
Cộng (b)		3.520.755.364	2.912.997.188
Cộng (a) + (b)		14.770.822.313	16.849.301.172

		Cuối năm	Đầu năm
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Trả trước cho khoản Thu hồi Đất Suối Nhung		0	128.642.954
Trung Tâm Khoa Học Thẩm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp Nguyễn Thị Lan Hương		13.200.000	0
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam		80.000.000	0
Cộng		192.200.000	128.642.954

5. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.973.000.462	0	9.333.981.506	0
Phải thu tập đoàn CNCS Việt Nam về ứng trước tiền cổ tức	0	0	3.311.516.570	0
Các khoản tạm ứng	5.135.626.237	0	2.790.305.447	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	49.852.315.055	0	0	0
Phải thu khác	1.294.513.262	0	1.244.064.520	0
Cộng (a)	63.255.455.016	0	16.679.868.043	0

b) Dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	0	8.909.695.318	0
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú	2.287.514.300	0	2.800.000.000	0
Ký cược, ký quỹ dài hạn	40.150.000.000	0	40.250.000.000	0
Cộng (b)	43.892.362.118	0	51.959.695.318	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền	1.144.852.771	0
Cộng	1.144.852.771	0

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.718.690.811	(2.792.099.108)	7.735.501.099	0
Công cụ, dụng cụ	2.579.690.940	0	2.693.814.127	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.670.469.419	0	18.246.454.031	0
Thành phẩm	24.533.926.546	(2.390.039.766)	42.999.063.690	(138.123.336)
Hàng gửi đi bán	15.619.750.823	(2.799.201.985)	21.080.539.438	0
Cộng	80.122.528.539	(7.981.340.859)	92.755.372.385	(138.123.336)

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí bảo hiểm	35.370.064	82.955.500
Chi phí công cụ dụng cụ	0	32.650.000
Chi phí thuê nhà	24.500.000	217.657.459
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		28.289.870
Cộng (a)	59.870.064	361.552.829

b) Dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	775.938.981	2.221.847.326
Cộng (b)	775.938.981	2.221.847.326

09. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	300.786.328	21.641.445.796	21.340.659.468	0
Thuế thu nhập cá nhân	3.841.947.705	677.065.232	1.851.218.527	5.016.101.000
Cộng	4.142.734.033	22.318.511.028	23.191.877.995	5.016.101.000

09. Thuế và các khoản phải trả nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	0	1.243.441.201	0	1.243.441.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.446.683.773	35.272.503.139	35.568.302.015	6.150.884.897
Thuế tài nguyên	11.749.050	30.117.950	38.532.045	3.334.955
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	21.598.356.067	13.705.566.000	7.892.790.067
Cộng	6.458.432.823	58.144.418.357	49.312.400.060	15.290.451.120

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	590.000.000	0	590.000.000
Tăng trong năm	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	590.000.000	0	590.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.220.430	0	2.220.430
Khấu hao trong năm	119.548.389	0	119.548.389
Tăng khác	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	121.768.819	0	121.768.819
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	587.779.570	0	587.779.570
Tại ngày cuối năm	468.231.181	0	468.231.181

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	128.886.863.999	134.718.270.116
Vườn cây kiến thiết cơ bản		
Vườn cây tái canh năm 2008	829.932.049	18.326.961.735
Vườn cây tái canh năm 2009	22.383.258.461	20.980.022.148
Vườn cây tái canh năm 2010	21.797.793.114	20.373.967.579
Vườn cây tái canh năm 2011	12.782.070.298	11.935.054.467
Vườn cây tái canh năm 2012	17.707.880.691	16.615.846.616
Vườn cây tái canh 2013	20.103.531.906	18.405.568.362
Vườn cây tái canh năm 2014	19.773.613.621	16.822.586.408
Vườn cây tái canh năm 2015	7.999.291.307	0
Vườn cây tái canh năm 2016	88.261.712	0
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	0	6.137.077.157
Vườn cây trồng mới tân hưng năm 2009	5.418.330.840	5.097.711.314
Vườn trà	2.900.000	0
Cây rừng trồng xen	0	23.474.330
Công trình CDCB dở dang	1.233.923.136	1.745.714.792
Xây dựng công trình giao thông	39.999.999	158.677.991
Xây dựng công trình điện nước	0	1.098.782.754
Xây dựng công trình kiến trúc	1.193.923.137	488.254.047
Kiến thiết cơ bản khác	2.747.945.855	3.181.663.430
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	898.062.295	1.466.262.800
Mua sắm TSCĐ	118.000.000	0
Cộng	133.884.795.285	141.111.911.138

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả Công ty TNHH Đất Hợp	0	0	22.000.000	22.000.000
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nhà Đẹp	0	0	78.600.000	78.600.000
Phải trả Công ty TNHH Long Minh	14.760.394	14.760.394	21.140.650	21.140.650
Phải trả Công ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	15.515.650	15.515.650	39.283.798	39.283.798
Công Ty TNHH MTV XD Thịnh Phát	13.283.000	13.283.000	0	0
Phải trả công ty khác	8.065.217	8.065.217	23.693.064	23.693.064
Cộng	51.624.261	51.624.261	184.717.512	184.717.512

14. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng
Cộng(a)

	Cuối năm	Đầu năm
	2.990.433.600	0
Cộng(a)	2.990.433.600	0

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN Công ty mẹ
Cộng(b)
Cộng (a)+ (b)

	Cuối năm	Đầu năm
	7.512.262.218	0
Cộng(b)	7.512.262.218	0
Cộng (a)+ (b)	10.003.945.818	0

15. Chi phí phải trả

Chi phí kiểm toán
Chi phí vận chuyển
Chi phí lãi vay
Phí thực hiện quyền mã CK
Chi phí phải trả khác
Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	180.000.000	0
	236.116.800	0
	64.380.740	122.986.708
	15.000.000	0
	18.106.000	0
Cộng	513.603.540	122.986.708

16. Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây
Cổ tức, lợi nhuận phải trả
Phải trả CNV về tiền thu hộ mua đất tái định cư
Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường
Phải trả khác
Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	58.038.949	51.416.246
	1.254.000.000	0
	0	4.071.198.540
	1.135.159.945	222.028.500
	0	1,599,945,000
	3,572,030,610	4,628,191,143
	823.609.756	993.901.086
Cộng	6.842.839.260	11.566.680.515

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	66.503.915.450	66.503.915.450	146.104.900.565	143.123.036.315	63.522.051.200	63.522.051.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	79.600.985.115	103.047.036.315	23.446.051.200	23.446.051.200
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn	61.427.915.450	61.427.915.450	61.427.915.450	0	0	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	0	0	0	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
b) Vay dài hạn	14.773.000.000	14.773.000.000	0	5.076.000.000	19.849.000.000	19.849.000.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước	14.773.000.000	14.773.000.000	0	5.076.000.000	19.849.000.000	19.849.000.000
Tổng cộng	81.276.915.450	81.276.915.450	146.104.900.565	148.199.036.315	83.371.051.200	83.371.051.200

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng số 1600 - LAV 201501375 ngày 02/12/2015. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 2015 02148 ngày 14/12/2015 số tiền 28.000.000.000 đồng; Mục đích vay chi lương CBCNV tháng 11/2015; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 3,9%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn.

Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 2015 02347 ngày 29/12/2015 số tiền 23.427.915.450 đồng; Mục đích vay chi trả tạm ứng cổ tức đợt I năm 2015 cho cổ đông; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 3,9%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn.

Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 2015 02400 ngày 30/12/2015 số tiền 10.000.000.000 đồng; Mục đích vay hoàn tiền đã thanh toán phân lân hữu cơ sinh học, hữu cơ khoáng; Phân cá; phân NPK; Bộ điều khí; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 3,9%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005 gồm các điều khoản chi tiết:

Mục đích vay : Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay : 168 tháng; Lãi suất cho vay : 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 31/12/2015, số dư nợ gốc là 19.849.000.000 VND, trong đó số phải trả kỳ tới là 5.076.000.000 VND

18. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	719.899.494.089	208.317.028.496	785.217.743.251	2.250.541.788.088
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	221.470.745.185	221.470.745.185
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Tạm ứng cổ tức năm trước	0	0	0	0	0	(60.187.185.000)	(60.187.185.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	59.870.717.239	0	(59.870.717.239)	0
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	(86.815.754.599)	0	0	0	(86.815.754.599)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0	0	0	0	(66.474.125.372)	(66.474.125.372)
Điều chỉnh số dư				208.317.028.496	(208.317.028.496)		
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	988.087.239.824	0	716.157.300.825	2.154.536.308.302
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	988.087.239.824	0	716.157.300.825	2.154.536.308.302
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	0	145.662.163.938	145.662.163.938
Trả cổ tức bằng tiền	0	0	0	0	0	(120.374.370.000)	(120.374.370.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	21.067.353.725	0	(21.067.353.725)	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0	0	0	0	(52.668.384.311)	(52.668.384.311)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.009.154.593.549	0	667.709.356.727	2.127.155.717.929

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 70/ND-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:
Trích quỹ đầu tư phát triển: 21.067.353.725 đồng
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 52.668.384.311 đồng
Chi trả cổ tức: 120.374.370.000 đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm		Đầu năm	
		Tỷ lệ		Tỷ lệ
Vốn góp của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	55,81%	240.000.000.000	55,81%
Vốn góp của cổ đông khác	161.247.900.000	37,50%	161.247.900.000	37,50%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	6,69%	28.752.100.000	6,69%
Cộng	430.000.000.000	100%	430.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay		Năm trước	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000		430.000.000.000
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000		430.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	0		0	
Vốn góp giảm trong năm	0		0	
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000		430.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.374.370.000		103.999.160.000	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	120.374.370.000		103.999.160.000	
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	0		0	

d) Cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000		43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000		43.000.000	
Cổ phiếu phổ thông	43.000.000		43.000.000	
Cổ phiếu ưu đãi	0		0	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.875.210		2.875.210	
Cổ phiếu phổ thông	2.875.210		2.875.210	
Cổ phiếu ưu đãi	0		0	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790		40.124.790	
Cổ phiếu phổ thông	40.124.790		40.124.790	
Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				

đ) Cổ tức	Năm nay		Năm trước	
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	120.374.370.000		103.999.160.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	120.374.370.000		103.999.160.000	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0		0	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0		0	

e) Các quỹ của công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Quỹ đầu tư phát triển	1.009.154.593.549		988.087.239.824
Cộng	1.009.154.593.549		988.087.239.824	

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Cuối năm		Đầu năm	
	USD	668.987,77		998.250,93
b) Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	1.080.946.000		1.080.946.000	

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	1.200,8 tấn			
Mủ cao su quy khô	201,60	SVR CV60	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su quy khô	806,40	SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su nước	192,80	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính : VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	602.043.050.407	791.497.832.830
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	0	3.059.962.734
Doanh thu bán cây cao su	95.982.289.133	98.974.193.088
Doanh thu bán bò nuôi	685.773.000	0
Cộng	698.711.112.540	893.531.988.652

Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	8.830.000.000	10.473.660.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăknông	Công ty con	7.594.510	0
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	34.198.830.048	34.307.753.755
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	27.892.566.109	63.898.291.535
Cộng		70.928.990.667	108.679.705.290

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	509.597.682.693	614.241.725.751
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	0	1.495.453.585
Giá vốn mủ tận thu	1.351.861.682	1.997.480.659
Giá vốn bán cây giống	2.913.936.459	330.809.157
Giá vốn chăn nuôi bò	609.882.130	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.981.340.859	(58.081.425)
Cộng	522.454.703.823	618.007.387.727

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.426.147.532	49.980.888.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.618.500.000	2.297.123.242
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.929.390.200	0
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	1.053.980.000	538.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	833.576.702	572.510.424
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	19.613.057	16.222.228
Cộng	48.881.207.491	53.405.494.015

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.248.331.935	3.870.935.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	298.141.868	318.160.492
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(11.683.617.014)	7.885.983.724
Chi phí tài chính khác	443.119.613	0
Cộng	(8.694.023.598)	13.578.606.904

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.888.165	1.040.170.797
Chi phí nhân công	502.453.148	480.315.252
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.185.303.354	3.344.840.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.420.879.389	7.111.491.643
Chi phí khác bằng tiền	558.036.357	3.065.890.549
Cộng	11.472.560.413	15.042.708.495

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.515.863.181	2.394.224.184
Chi phí nhân công	9.034.189.767	12.460.708.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.639.968.769	3.648.480.526
Thuế, phí và lệ phí	1.198.147.674	1.026.682.027
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	0	128.642.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.834.190.392	1.287.739.548
Chi phí khác bằng tiền	14.494.573.382	23.765.609.426
Cộng	49.716.933.165	44.712.087.199

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán nước sinh hoạt	1.573.160.141	1.144.134.333
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	3.215.517.173	6.795.882.544
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	112.155.166	272.307.813
Pallet	2.816.326.800	0
Thu nhập khác	3.984.946.788	1.433.329.016
Cộng	11.702.106.068	9.645.653.706

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi nước sinh hoạt	1.442.961.072	1.017.212.878
Chi phí gia công vật tư	1.533.726.875	0
Các khoản khác	432.897.272	2.901.121.980
Cộng	3.409.585.219	3.918.334.858

	Năm nay	Ghi chú
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	180.934.667.077	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	332.884.412	(2)
<i>Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	92.884.412	
<i>Lương HDQT không trực tiếp điều hành</i>	240.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	6.638.113.057	(3)
<i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	6.618.500.000	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm</i>	19.613.057	
Thu nhập chịu thuế TNDN	174.629.438.432	(4)=(1)+(2)-(3)
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế	18.505.725.389	(5)
Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế	156.123.713.043	(6)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được ưu đãi (thuế suất 10%)</i>	1.850.572.539	(7)=(5)x10%
<i>Thuế TNDN từ hoạt động SXKD không được ưu đãi (thuế suất 22%)</i>	34.347.216.870	(8)=(6)x22%
<i>Thuế TNDN được miễn giảm 50%</i>	(925.286.270)	(9)=(7)x50%
Cộng	35.272.503.139	(10)=(7)+(8)+(9)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.446.683.773	(11)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(35.568.302.015)	(12)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	6.150.884.897	(13)=(10)+(11)-(12)

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.977.645.477	223.731.617.552
Chi phí nhân công	263.177.557.338	291.705.808.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.275.696.672	35.567.352.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.528.086.555	24.252.857.397
Chi phí khác bằng tiền	61.811.435.827	65.714.200.242
Cộng	581.770.421.869	640.971.835.743

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Năm nay	Đơn vị tính : VND Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	146.104.900.565	463.532.403.130
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	146.104.900.565	463.532.403.130
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	143.123.036.315	455.923.236.280
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	143.123.036.315	455.923.236.280

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.5 dưới đây.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.059.475.327	3.526.850.673

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Chuyển tiền trả cổ tức 2014;2015	72.000.000.000
		Nhận tiền bán mù cao su	37.926.025.866
		Phí ủy tác xuất khẩu	113.980.008
		Doanh thu bán hàng	27.892.566.109
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Nhận tiền bán cây cao su thanh lý	33.682.220.412
		Trả tiền vay ngân hàng	7.000.000.000
		Sang nhượng vật tư	12.154.439
		Bán gỗ cao su thanh lý	34.224.267.282
		Nhận tiền bán vật tư	13.369.883
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Ghi thu ghi chi tiền nệm cản trừ tiền mua mù	1.269.025.800
		Nhận tiền bán mù nguyên liệu	9.517.025.750
		Mua mù nguyên liệu	8.830.000.000

Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Nhận tiền bán thanh lý cây cao su	1.203.572.340
		Nhận tiền cổ tức 2014	1.142.400.000
		Góp vốn điều lệ	10.200.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Trả tiền mua mù nguyên liệu	1.449.136.141
		Ghi thu ghi chi mua mù cản trừ tiền mua cây giống	327.443.699
		Mua mù nguyên liệu	1.758.579.840
		Nhượng vật tư, cây giống	299.617.185
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Góp vốn điều lệ	22.100.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	Công ty mẹ	Dịch vụ UTXK	11.069.268
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng	7.013.512.218
Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	49.797.700
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Phải thu tiền mua cây cao su thanh lý	3.470.957.664

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a. Tài sản tài chính

Giá trị sổ sách

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	667.685.299.130	0	543.339.601.847	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.918.639.447	0	85.488.864.533	(128.642.954)
Các khoản cho vay	0	0	24.000.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	134.248.500.000	0	271.484.211.500	0
Đầu tư dài hạn	846.358.180.445	(29.305.933.754)	864.698.691.590	(40.989.550.768)
Cộng	1.770.210.619.022	(29.305.933.754)	1.789.011.369.470	(41.118.193.722)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

	Cuối năm	Đầu năm
	Vay và nợ	81.276.915.450
Phải trả người bán, phải trả khác	6.894.463.521	11.751.398.027
Chi phí phải trả	513.603.540	122.986.708
Cộng	88.684.982.511	95.245.435.935

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày Cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	667.685.299.130	0	0	667.685.299.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.026.277.329	43.892.362.118	0	121.918.639.447
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	134.248.500.000	0	0	134.248.500.000
Đầu tư dài hạn	0	0	846.358.180.445	846.358.180.445
Cộng	879.960.076.459	43.892.362.118	846.358.180.445	1.770.210.619.022

Tại ngày Đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	543.339.601.847	0	0	543.339.601.847
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.529.169.215	51.959.695.318	0	85.488.864.533
Các khoản cho vay	24.000.000.000	0	0	24.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	271.484.211.500	0	0	271.484.211.500
Đầu tư dài hạn	0	10.000.000.000	854.698.691.590	864.698.691.590
Cộng	872.352.982.562	61.959.695.318	854.698.691.590	1.789.011.369.470

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày Cuối năm				
Vay và nợ	66.503.915.450	14.773.000.000	0	81.276.915.450
Phải trả người bán, phải trả khác	6.894.463.521	0	0	6.894.463.521
Chi phí phải trả	513.603.540	0	0	513.603.540
Cộng	73.911.982.511	14.773.000.000	0	88.684.982.511
Tại ngày Đầu năm				
Vay và nợ	63.522.051.200	19.849.000.000	0	83.371.051.200
Phải trả người bán, phải trả khác	11.751.398.027	0	0	11.751.398.027
Chi phí phải trả	122.986.708	0	0	122.986.708
Cộng	75.396.435.935	19.849.000.000	0	95.245.435.935

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Xem chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo.

07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 11/03/2016.



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 11 tháng 03 năm 2016



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

2051
ÔNG
H NHIỆP
M T C
M Đ
IẾT
XUẤ

Phu lục : 01

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	177.624.876.347	68.970.456.423	57.212.639.754	6.496.717.808	435.987.449.358	746.292.139.690
Mua trong năm	0	405.311.459	10.630.308.685	1.149.908	0	11.036.770.052
Đầu tư XD/CB hoàn thành	21.919.288.328	0	0	0	24.858.689.919	46.777.978.247
Tăng do phân loại lại				50.095.608	0	50.095.608
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	(5.397.728.576)	(1.368.130.544)	(76.667.000)	(304.183.058)	(29.820.918.748)	(36.967.627.926)
Giảm do phân loại lại		(50.095.608)	0	0	0	(50.095.608)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	194.146.436.099	67.957.541.730	67.766.281.439	6.243.780.266	431.025.220.529	767.139.260.063
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	111.170.772.547	60.419.379.433	32.720.878.988	4.603.165.097	132.520.952.138	341.435.148.203
Khấu hao trong năm	12.896.639.870	3.194.899.770	5.237.615.719	593.584.016	16.233.221.236	38.155.960.611
Tăng do phân loại lại				35.917.936		35.917.936
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	(5.293.726.703)	(1.320.175.860)	0	(304.183.058)	(14.011.421.594)	(20.929.507.215)
Giảm do phân loại lại		(35.917.936)				(35.917.936)
Giảm khác	0	0	(76.667.000)	0	0	(76.667.000)
Số dư cuối năm	118.773.685.714	62.258.185.407	37.881.827.707	4.928.483.991	134.742.751.780	358.584.934.599
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	66.454.103.800	8.551.076.990	24.491.760.766	1.893.552.711	303.466.497.220	404.856.991.487
Tại ngày cuối năm	75.372.750.385	5.699.356.323	29.884.453.732	1.315.296.275	296.282.468.749	408.554.325.464

Phu lục : 02

SỐ LIỆU SO SÁNH NĂM 2015 TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	858.962.354.543	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	818.962.354.543	(40.000.000.000)
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	546.798.275.000	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	506.798.275.000	(40.000.000.000)
112	2. Các khoản tương đương tiền	546.798.275.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	506.798.275.000	(40.000.000.000)
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	295.484.211.500	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	271.484.211.500	(24.000.000.000)
121	1. Đầu tư ngắn hạn	295.484.211.500			(295.484.211.500)	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	13.889.562.596	130	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	271.484.211.500	271.484.211.500
135	5. Các khoản phải thu khác	13.889.562.596	135	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	40.679.868.043	26.790.305.447
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.790.305.447	150	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	24.000.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.790.305.447	155	6. Phải thu ngắn hạn khác	16.679.868.043	2.790.305.447
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	331.686.298.046	200	V. Tài sản ngắn hạn khác	0	(2.790.305.447)
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	11.709.695.318	210	5. Tài sản ngắn hạn khác	0	(2.790.305.447)
218	4. Phải thu dài hạn khác	11.709.695.318	216	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	371.686.298.046	40.000.000.000
220	II. Tài sản cố định	141.111.911.138	220	I. Các khoản phải thu dài hạn	51.959.695.318	40.250.000.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	141.111.911.138	220	6. Phải thu dài hạn khác	51.959.695.318	40.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	178.614.691.590	240	II. Tài sản cố định	0	(141.111.911.138)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	250.000.000	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	141.111.911.138	141.111.911.138
268	3. Tài sản dài hạn khác	250.000.000	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	141.111.911.138	141.111.911.138
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	779.770.211.328	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	168.614.691.590	(10.000.000.000)
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	208.317.028.496	255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
			260	VI. Tài sản dài hạn khác	0	(250.000.000)
			268	4. Tài sản dài hạn khác	0	(250.000.000)
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	430.000.000.000	430.000.000.000
			418	8. Quỹ đầu tư phát triển	988.087.239.824	208.317.028.496
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	494.686.555.640	494.686.555.640
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	221.470.745.185	221.470.745.185



Phụ lục : 02

SỐ LIỆU SO SÁNH NĂM 2014 TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	909.721.267.382	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	893.531.988.652	(16.189.278.730)
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.064.746.264	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	(1.064.746.264)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	908.656.521.118	10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	893.531.988.652	(15.124.532.466)
11	4. Giá vốn hàng bán	633.131.920.193	11	4. Giá vốn hàng bán	618.007.387.727	(15.124.532.466)
31	11. Thu nhập khác	9.817.345.893	31	11. Thu nhập khác	9.645.653.706	(171.692.187)
32	12. Chi phí khác	4.090.027.045	32	12. Chi phí khác	3.918.334.858	(171.692.187)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	909.721.267.382	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	893.531.988.652	(16.189.278.730)
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.064.746.264	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	(1.064.746.264)